TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/DS-PT
Ngày: 04/7/2018
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyển

Ông Bùi Đăng Huy

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Vũ Bích Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải D□ơng tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2018/DS -PT ngày 23 tháng 4 năm 2018, về việc "*Tranh chấp kiện đòi tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 07/03/2018 của Toà án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2018/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1 Nguyên đơn: Ông Lê Văn Đ - sinh năm 1948;

Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đ là bà Ngô Thị Xuân U - Trợ giúp viên pháp lý của trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Trịnh Bá V - sinh năm 1975 và chị Trịnh Thị L - sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện N, Hải Dương. Có mặt

3.Ng□ời kháng cáo: Ông Lê Văn Đ (Nguyên đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải nguyên đơn ông Lê Văn Đ trình bày:

Ông và vợ chồng anh Trịnh Bá V, chị Trịnh Thị L có quan hệ quen biết vì là người cùng xã. Ngày 22/6/1997 (âm lịch) ông cho vợ chồng anh V vay số tiền là 13.000.000đ, ngày 28/8/1997 (âm lịch) ông cho vợ chồng anh V vay số tiền 7.000.000đ, ngày 14/5/2005 ông cho vợ chồng anh V vay tiếp số tiền là 4.000.000đ. Tổng cộng 3 lần vay bằng 24.000.000đ. Cả 3 lần vay trên đều viết giấy vay tiền, anh V, chị L đã ký nhận. Khi cho vay lúc đầu đều thỏa thuận cụ thể về thời hạn trả nợ, lãi suất nhưng sau đó do vợ chồng anh V không trả được nên hai bên thỏa thuận tiếp tục cho vay, về lãi suất thỏa thuận mức lãi suất là 4%/tháng. Kể từ khi cho anh V, chị L vay tiền đến nay anh V chị L chưa trả cho ông một đồng tiền gốc nào, về tiền lãi thì thời gian đầu anh V, chị L vẫn trả cho ông nhưng sau đó không trả nữa. Ông đã nhiều lần yêu cầu anh V, chị L trả lại ông tiền nhưng vợ chồng anh V không chịu trả, năm 2013 ông đã gửi đơn yêu cầu giải quyết vụ việc đến UBND xã Hiệp Cát, UBND xã đã tiến hành hòa giải nhưng không thành. Cùng năm đó ông đã nộp đơn khởi kiện vợ chồng anh V đến Tòa án nhân dân huyện N, quá trình giải quyết ông đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên kể từ đó cho đến nay vợ chồng anh V vẫn không trả tiền cho ông, hai bên không thể thương lượng giải quyết vụ việc được. Do đó ông tiếp tục khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh V, chị L trả cho ông toàn bộ số tiền gốc là 24.000.000đ. Ông không yêu cầu phải trả tiền lãi, ông xác định ông chỉ yêu cầu vợ chồng anh V trả lại tài sản là tiền cho ông chứ không yêu cầu giải quyết các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng vay tài sản giữa ông và vợ chồng anh V, chị L. Số tiền ông cho vợ chồng anh V vay và hiện đang kiện đòi là tài sản riêng của ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông, nên khi ông cho vay vợ ông cũng không biết và đến nay cũng không có ý kiến gì. Ông không đồng ý với ý kiến của anh V, chị L cho rằng đã trả hết tiền cho ông. Chị L xuất trình cho Tòa án 05 tờ giấy viết tay có nội dung trả tiền cho ông, ông xác định số tiền ông đã nhận là đúng và chữ ký trong các tờ giấy đó là của ông, nhưng số tiền đó là tiền lãi chứ không phải tiền gốc.

Theo biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải bị đơn anh Trịnh Bá V, chị Trịnh Thị L trình bày:

Trước đó do cần làm vốn kinh doanh nên vợ chồng anh chị có nhiều lần vay tiền của ông Lê Văn Đ, thời gian vay đã từ rất lâu, đến nay anh chị không nhớ rõ cụ thể về thời gian, số tiền vay, vay bao nhiêu lần. Khi vay tiền ông Đ đều ghi vào sổ hoặc viết giấy và đều có thỏa thuận về lãi suất, thời hạn vay. Do thời gian đã lâu nên đến nay anh chị không còn nhớ cụ thể. Sau đó vợ chồng anh chị đều trả hết tiền cho ông Đ cả gốc, lãi và cũng không vay tiền của ông Đ nữa, nhưng do tin ông Đ nên anh chị không yêu cầu ông Đ trả lại mình giấy vay tiền. Khoảng năm 2013 -2014 ông Đ gửi đơn ra

UBND xã H yêu cầu anh chị trả tiền vay là 24.000.000đ, anh chị không chấp nhận, sau đó ông Đ gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện N nhưng sau đó lại rút đơn, kể từ đó ông Đ cũng chưa bao giờ đến yêu cầu anh chị trả tiền. Anh chị được Tòa án cho xem 03 mẩu giấy thể hiện nội dung vợ chồng anh chị vay tiền của ông Đ ngày 22/6/1997 (âm lịch) vay số tiền là 13.000.000đ, ngày 28/8/1997 vay số tiền là 7.000.000đ, ngày 14/5/2005 vay số tiền là 4.000.000đ anh chị xác nhận chữ ký viên, Trịnh Bá V trong các tờ giấy đó đúng là của anh chị. Đến nay ông Đ đòi anh chị phải trả số tiền gốc là 24.000.000đ, anh chị không chấp nhận vì xác định đã trả hết tiền. Anh chị cung cấp cho Tòa án 05 tờ giấy có nội dung trả tiền cho ông Đ, tổng cộng bằng 11.000.000đ để làm căn cứ. Ngoài những lần trả hai bên ghi giấy như vậy thì còn có nhiều lần anh chị đến nhà ông Đ trả tiền và ông Đ không viết giấy mà nói là sẽ gạch sổ vay nợ nên anh chị tin tưởng ông Đ, một vài lần còn có anh Nguyễn Xuân C đi cùng chứng kiến. Nếu anh chị không trả tiền thì không lý gì ông Đ lại tiếp tục cho vay tiền nữa. Ông Đ cho rằng số tiền ghi trong 05 tờ giấy do anh chị cung cấp cho Tòa án là trả tiền lãi là không đúng vì nếu trả lãi thì phải ghi lãi từ thời gian nào, gốc là bao nhiêu và từ trước đến nay ông Đ cho vay lãi cao nên không bao giờ viết giấy khi trả lãi.

Người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà là vợ của ông Đ, số tiền ông Đ cho vợ chồng anh V, chị L vay là tiền riêng của ông Đ, bà không biết việc vay mượn và thanh toán giữa hai bên như thế nào, bà xác định bà không có liên quan đến việc khởi kiện của ông Đ.

Anh Trịnh Xuân S trình bày: Anh là anh trai của chị L, khoảng năm 1997-1998 vợ chồng chị L kinh doanh nên có vay tiền của ông Đ, cụ thể việc vay mượn thỏa thuận như thế nào anh không biết. Khoảng năm 2001 chị L có nhờ anh cầm 2.000.000đ vào trả cho ông Đ, khi đưa tiền cho ông Đ anh đã viết giấy và yêu cầu ông Đ ký nhận vào giấy, sau đó anh trả lại giấy biên nhận cho chị L. Chị L nói với anh là đã trả hết tiền cho ông Đ, còn cụ thể giữa hai bên thanh toán như thế nào anh không rõ. Anh xác định tờ giấy biên nhận chị L xuất trình cho Tòa án đúng là tờ giấy do anh viết khi đi trả tiền hộ chị L. Ông Đ trình bày số tiền anh trả hộ chị L là tiền lãi là không đúng vì ông Đ cho rất nhiều người trong xã vay tiền và đều tính lãi ngày nên khi trả lãi ông Đ không bao giờ viết giấy. Do công việc bận nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt tại phiên tòa.

Anh Trịnh Xuân C trình bày: Anh không có quan hệ họ hàng với anh V, chị L, ông Đ. Khoảng năm 1997 anh có đi cùng anh V vào nhà ông Đ để anh V vay tiền ông Đ, khi vay ông Đ có viết và yêu cầu anh V ký nhận, do thời gian lâu anh không nhớ cụ thể số tiền vay và thỏa thuận của hai bên. Sau đó anh V có vay của ông Đ nữa hay

không anh không biết. Ngoài lần đó còn có một vài lần anh đi cùng anh V vào nhà ông Đ khi anh V trả tiền cho ông Đ nhưng đến nay anh không nhớ là trả bao nhiêu, trả bao nhiêu lần, trả gốc hay lãi và trả vào thời gian nào. Do công việc bận nên anh đề nghị Tòa án cho anh vắng mặt tại phiên tòa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 07/03/2018 của Toà án nhân dân huyện N đã quyết định áp dụng: Điều 164, Điều 166, 357, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ.

1. Buộc anh Trịnh Bá V, chị Trịnh Thị L phải trả cho ông Lê Văn Đ số tiền là 13.000.000đ

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo của các đ- ơng sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/3/2018 ông Lê Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Đ vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Anh V, chị L có quan điểm không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ có quan điểm: Anh V, chị L cho rằng số tiền 11.000.000 đồng trong 05 tờ giấy trả nợ cho ông Đ là tiền gốc là không có căn cứ, vì số tiền trả không ghi đó là tiền gốc. Anh V, chị L cũng không xác định được số tiền đó trả cho khoản nợ gốc nào. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đ. Buộc vợ chồng anh V, chị L phải trả cho ông Đ tổng số tiền là 24.000.000 đồng.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải D- ơng có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thư ký, Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ 05 giấy trả tiền mà ông Đ đã ký nhận thì thấy không có cơ sở xác định đây là tiền lãi mà vợ chồng anh V, chị L đã trả cho ông Đ. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều

148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ. Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Do ông Đ là người cao tuổi nên đề nghị miễn án án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Xét kháng cáo của ông Lê Văn Đ, Hội đồng xét xử thấy: Ông Đ kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 11.000.000 đ theo 05 giấy trả tiền mà anh V, chị L xuất trình là tiền gốc là không đúng, vì thực tế đây chỉ là số tiền lãi mà anh V, chị L đã trả cho ông. Tuy nhiên xem xét các giấy trả tiền thì thấy, nội dung các tài liệu này chỉ thể hiện việc anh V trả tiền cho ông Đ, không thể hiện đây là số tiền lãi mà ông Đ đã nhận. Cụ thể *"...ngày 24/12/2004 trả ông Đ 2.000.000đ..."*, " *... ngày 31/12/2002 âm lịch trả nợ ông Đ 1.000.000đ..."*, "*... ngày 29/12/2003 âm lịch trả nợ ông Đ 3.000.000đ..."*, *"... ngày 10/9/1999 âm lịch Đề nhận tiền của anh V 1.000.000đ", "... Ngày 7/5/2002 âm anh V trả Đề 2.000.000đ...",* "*...ngày 29/04/2001 Trịnh Xuân S có trả hộ anh V cho ông Đ 2.000.000đ...*". Ông Đ cho rằng đây là số tiền lãi mà vợ chồng anh V, chị L đã trả nhưng ông không xác định được số tiền lãi đó là của khoản nợ gốc nào, mức lãi suất bao nhiêu, thời gian tính lãi từ thời điểm nào. Tại cấp phúc thẩm ông Đ cũng không có căn cứ nào khác chứng minh đây là số tiền lãi mà ông đã nhận, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là số tiền gốc mà anh V, chị L đã trả cho ông Đ, đối trừ với tổng số tiền đã vay, anh V, chị L còn phải trả cho ông Đ 13.000.000 đồng là có căn cứ.

[2] Từ phân tích trên cho thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông Đ là người cao tuổi và có đề nghị miễn án phí nên căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 164; Điều 166; Điều 357; khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử;

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Đ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 07/03/2018 của Toà án nhân dân huyện N nh- sau:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Đ.

- Buộc anh Trịnh Bá V, chị Trịnh Thị L phải trả cho ông Lê Văn Đ số tiền là 13.000.000đ (*Mười ba triệu đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trịnh Bá V, chị Trịnh Thị L phải chịu 650.000đ (*Sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí cho ông Lê Văn Đ đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Hoàn trả ông Đ 600.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N theo biên lai số AA/2016/0002061 ngày 17 tháng 10 năm 2017.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Văn Đ. Hoàn trả ông Đ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Đ đã nộp theo biên lai thu số AB/2016/0002178 ngày 21/3/2018 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện N;*
- *Chi cục THADS huyện N;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền